BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hồ Hưng	Chủ tịch	
Ông	Trần Thiên Hà	Phó Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên	
Bà	Nguyễn Thị Phương	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Văn Hạnh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2016

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Trần Thiên Hà	Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Mai Hòa	Trưởng ban	Bãi nhiệm ngày 08/07/2016
Bà	Nguyễn Thị Tâm	Ủy viên	Bãi nhiệm ngày 08/07/2016
Bà	Hoàng Thị Ánh Ngọc	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/06/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, tình hình kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN PHÁT

Trần Thiên Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

Số: 1074/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được lập ngày 15 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Trương Thị Hoài Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1	Số: 2446-2013-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**144.198.890.424**	**149.400.922.584**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**142.790.381.353**	**148.092.415.739**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	41.273.785.730	45.368.928.645
111.1	1.1	Tiền		30.073.785.730	13.568.928.645
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		11.200.000.000	31.800.000.000
112	1.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	33.929.301.079	39.556.885.057
114	2.	Các khoản cho vay	5	2.983.401.618	2.317.353.951
116	3.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(808.440.300)	(858.302.157)
117	4.	Các khoản phải thu	7	4.423.724.444	14.123.020.000
117.1	4.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		4.355.000.000	14.025.500.000
117.2	4.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		68.724.444	97.520.000
117.4	4.2.1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		68.724.444	97.520.000
118	5.	Trả trước cho người bán		-	16.000.000.000
119	6.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	32.902.671.703	33.067.493.297
122	7.	Các khoản phải thu khác	7	28.935.000.000	-
129	8.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(849.062.921)	(1.482.963.054)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.408.509.071**	**1.308.506.845**
131	1.	Tạm ứng		114.728.996	13.611.770
133	2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	37.310.000	37.310.000
134	3.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	5.200.000	5.200.000
136	4.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	1.251.270.075	1.251.270.075
137	5.	Tài sản ngắn hạn khác		-	1.115.000
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.382.595.420**	**3.940.512.655**
210	**I.**	**Tài sản tài chính dài hạn**		**1.055.171.439**	**1.014.343.356**
212	1.	Các khoản đầu tư	12	1.350.000.000	1.350.000.000
212.4	1.1	Đầu tư dài hạn khác		1.350.000.000	1.350.000.000
213	2.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn		(294.828.561)	(335.656.644)
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**419.713.960**	**1.119.913.621**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	13	239.484.170	699.634.307
222	-	*Nguyên giá*		*5.090.663.446*	*5.052.768.446*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.851.179.276)*	*(4.353.134.139)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	14	180.229.790	420.279.314
228	-	*Nguyên giá*		*3.596.296.230*	*3.596.296.230*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.416.066.440)*	*(3.176.016.916)*
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**1.907.710.021**	**1.806.255.678**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	37.310.000	37.310.000
254	2.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	1.870.400.021	1.768.945.678
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**147.581.485.844**	**153.341.435.239**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**11.184.511.606**	**17.068.464.505**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**11.184.511.606**	**17.068.464.505**
321	1.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		100.000.000	40.000.000
322	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	934.791.808	1.235.542.852
323	3.	Phải trả người lao động		149.394.000	177.009.600
328	4.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17	9.646.334.388	13.646.334.388
329	5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	353.991.410	1.969.577.665
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**136.396.974.238**	**136.272.970.734**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**19**	**136.396.974.238**	**136.272.970.734**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.289.000.000	135.289.000.000
414	2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000
415	3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000
417	4.	Lợi nhuận chưa phân phối		356.974.238	232.970.734
417.1	4.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		356.974.238	232.970.734
440		**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**147.581.485.844**	**153.341.435.239**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
008	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	23	880.590.000	990.840.000
012	2.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	24	18.321.250.000	20.451.250.000
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	25	129.962.190.000	197.433.200.000
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*123.834.850.000*	*196.539.500.000*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*40.000*	-
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*6.127.300.000*	*893.700.000*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	26	19.250.000	15.150.000
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*19.250.000*	*15.150.000*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	27	500.000.000	662.000.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
026	1.	Tiền gửi của khách hàng	28	372.502.150	711.365.969
027	1.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		372.502.150	711.365.969
031	2.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29	372.502.150	711.365.969
031.1	*2.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*372.502.150*	*701.187.842*
031.2	*2.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		-	*10.178.127*

Nguyễn Thanh Nghị	**Nguyễn Thanh Nghị**	**Trần Thiên Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**			
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		14.345.261	15.617.977.793
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	31.a)	10.945.261	15.598.942.793
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	31.b)	3.400.000	19.035.000
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31.b)	539.745.111	915.426.946
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31.b)	3.044.249.125	888.665.436
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		688.586.769	13.639.636.295
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		113.318.503	39.271.267
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		748.318.182	1.006.454.000
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	31.c)	101.454.343	103.105.232
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**5.250.017.294**	**32.210.536.969**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**			
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		115.629.239	14.358.736
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	31.a)	115.629.239	14.358.736
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(49.861.857)	166.414.057
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.020.577.311	1.081.029.291
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		217.084.189	105.628.325
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		38.500.000	-
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	32	(1.304.940.604)	1.225.940.619
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**36.988.278**	**2.593.371.028**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2016

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	33		
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		3.959.646	7.249.946
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**3.959.646**	**7.249.946**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	34		
54	4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		(40.828.083)	-
60		**Cộng chi phí tài chính**		**(40.828.083)**	-
62	VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	35	**5.133.813.241**	**5.211.822.849**
70	VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**124.003.504**	**24.412.593.038**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**			
71	8.1	Thu nhập khác		-	753.765.881
72	8.2	Chi phí khác		-	900.000.000
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		-	**(146.234.119)**
90	IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**124.003.504**	**24.266.358.919**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		124.003.504	24.266.358.919
100	X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	36	-	-
200	XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**124.003.504**	**24.266.358.919**
500	XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**			
501	13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	37	9	1.794

Nguyễn Thanh Nghị	**Nguyễn Thanh Nghị**	**Trần Thiên Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp*		*124.003.504*	*24.266.358.919*
02	*2. Điều chỉnh cho các khoản*			
03	- Khấu hao tài sản cố định		738.094.661	945.195.843
04	- Các khoản dự phòng		(724.590.073)	(461.519.885)
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.959.646)	210.931.873
30	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*133.548.446*	*24.960.966.750*
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		5.627.583.978	(12.506.313.057)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(666.047.667)	8.937.470.331
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		9.670.500.000	(14.025.500.000)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28.795.556	(97.520.000)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		224.821.594	5.312.557.226
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		(28.935.000.000)	-
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(202.571.569)	79.854.475
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		16.000.000.000	(5.000.000.000)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.115.000	6.605.000
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(300.751.044)	272.457.124
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(27.615.600)	(74.690.400)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(5.615.586.255)	(3.646.125.439)
60	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(4.061.207.561)*	*4.219.762.010*
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(37.895.000)	-
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD, BĐSĐT và các tài sản khác		-	753.765.881
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		3.959.646	7.249.946
70	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(33.935.354)*	*761.015.827*
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
80	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		-	-
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm**		**(4.095.142.915)**	**4.980.777.837**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**45.368.928.645**	**40.388.150.808**
101.1	- Tiền		13.568.928.645	788.150.808
101.2	- Các khoản tương đương tiền		31.800.000.000	39.600.000.000
103	**VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**		**41.273.785.730**	**45.368.928.645**
103.1	- Tiền		30.073.785.730	13.568.928.645
103.2	- Các khoản tương đương tiền		11.200.000.000	31.800.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		210.953.419.200	145.617.660.700
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(177.842.335.044)	(140.264.858.600)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(33.239.691.255)	(5.361.222.246)
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(670.457.178)	(613.422.409)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(169.799.542)	(20.894.990)
12	6. Thu lỗi giao dịch chứng khoán		630.000.000	-
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		930.486.585	919.142.462
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(930.486.585)	(919.142.462)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong năm***		**(338.863.819)**	**(642.737.545)**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**711.365.969**	**1.354.103.514**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		711.365.969	1.354.103.514
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		711.365.969	1.354.103.514
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**372.502.150**	711.365.969
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		372.502.150	711.365.969
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		372.502.150	711.365.969

Nguyễn Thanh Nghị	**Nguyễn Thanh Nghị**	**Trần Thiên Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2015		Năm 2016			
		01/01/2015	01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2015	31/12/2016
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	-	-	135.289.000.000	135.289.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.289.000.000	135.289.000.000	-	-	-	-	135.289.000.000	135.289.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		306.000.000	306.000.000	-	-	-	-	306.000.000	306.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		445.000.000	445.000.000	-	-	-	-	445.000.000	445.000.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối		(24.033.388.185)	232.970.734	24.266.358.919	-	124.003.504	-	232.970.734	356.974.238
3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(24.033.388.185)	232.970.734	24.266.358.919	-	124.003.504	-	232.970.734	356.974.238
TỔNG CỘNG		112.006.611.815	136.272.970.734	24.266.358.919	-	124.003.504	-	136.272.970.734	136.396.974.238

Nguyễn Thanh Nghị	Nguyễn Thanh Nghị	Trần Thiên Hà
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 63/UBCK-GP ngày 15/11/2007 và giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán số 06/GPĐC-UBCK ngày 10/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà Grand Building, Số 32 Hòa Mã, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 135.289.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 135.289.000.000 đồng; tương đương 13.528.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 30 tháng 11 năm 2016 với mã giao dịch là APG (từ ngày 05 tháng 04 năm 2010 đến ngày 22 tháng 11 năm 2016 cổ phiếu của Công ty giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL..

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh.
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Năm 2016 Luật Chứng khoán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư dài hạn khác: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.11 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh

Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng

2.12 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.13 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.14 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**135.700**	**1.039.020.000**
- Cổ phiếu	135.700	1.039.020.000
Của nhà đầu tư	**54.554.137**	**392.026.641.500**
- Cổ phiếu	54.554.137	392.026.641.500
	54.689.837	**393.065.661.500**

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.953.190	4.789.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	30.064.832.540	13.564.139.645
Các khoản tương đương tiền	11.200.000.000	31.800.000.000
	41.273.785.730	**45.368.928.645**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHS) với lãi suất từ 5%/năm đến 5,4%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết (*)	315.579	738.700	149.325.057	133.402.500
Cổ phiếu Upcom (*)	933.725.500	125.290.200	912.300.000	69.920.400
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	32.995.260.000		38.495.260.000	
	33.929.301.079	**126.028.900**	**39.556.885.057**	**203.322.900**

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu upcom được xác định căn cứ giá trị thị trường tại 31/12/2016.
(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Các khoản cho vay

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hoạt động margin	2.616.755.934	1.894.000.000
Hoạt động ứng trước tiền bán	366.645.684	423.353.951
	2.983.401.618	**2.317.353.951**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Cơ sở lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
	Số lượng	Giá sổ sách	Giá thị trường	Giá trị dự phòng		
		VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL		**33.929.301.079**	**126.028.900**	**(808.440.300)**	**(858.302.157)**	**49.861.857**
Cổ phiếu niêm yết		315.579	738.700	-	(15.922.557)	15.922.557
- VND	25	315.579	327.500	-	(15.922.557)	15.922.557
- Cổ phiếu lẻ		-	411.200	-	-	-
Cổ phiếu Upcom		933.725.500	125.290.200	(808.440.300)	(735.905.100)	(72.535.200)
- NOS	88.034	788.725.500	26.410.200	(762.315.300)	(735.905.100)	(26.410.200)
- BLI	14.125	145.000.000	98.875.000	(46.125.000)	-	(46.125.000)
- Cổ phiếu lẻ khác		-	5.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)		32.995.260.000		-	(106.474.500)	106.474.500
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDF)	-	-		-	(106.474.500)	106.474.500
- Công ty CP Chứng khoán Đại Việt	20.000	320.000.000		-	-	-
- Công ty CP Bất động sản Dầu khí	5.000	105.000.000		-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	790.000	20.145.000.000		-	-	-
- Công ty CP Dầu khí Thái Dương	1.003.000	12.425.260.000		-	-	-
		33.929.301.079	**126.028.900**	**(808.440.300)**	**(858.302.157)**	**49.861.857**

Ghi chú (*):

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thuộc tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tại thời điểm cuối năm, Công ty không thu thập được giá chứng khoán thực tế trên thị trường nên Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	808.440.300	858.302.157
Tại ngày 31/12	**808.440.300**	**858.302.157**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	4.355.000.000	14.025.500.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	68.724.444	97.520.000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	32.902.671.703	33.067.493.297
- *Phải thu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam*	-	*74.528.771*
- *Phải thu Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (phí môi giới, phí lưu ký và thuế)*	*30.466.434*	*10.759.257*
- *Phải thu Nhà đầu tư về hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ*	*32.872.205.269*	*32.872.205.269*
- *Phải thu các dịch vụ khác*	-	*110.000.000*
Phải thu khác (*)	28.935.000.000	-
	66.261.396.147	**47.190.513.297**

(*) Số dư phản ánh khoản tiền phải thu theo Thanh lý các Hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu số 20/6/2016/APSI-HDDC ngày 20/06/2016 và số 22/9/2016/APSI-HDDC ngày 22/9/2016 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát với các đối tác để tìm mua trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam và trái phiếu kho bạc Nhà nước. Thời hạn thanh toán được các bên thống nhất đến ngày 30/04/2017.

8 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay				Năm trước
		Số đầu năm	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối năm	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**32.872.205.269**	**(1.482.963.054)**	**-**	**633.900.133**	**(849.062.921)**	**(1.482.963.054)**
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh cũ	32.872.205.269	(1.482.963.054)	-	633.900.133	(849.062.921)	(1.482.963.054)
	32.872.205.269	**(1.482.963.054)**	**-**	**633.900.133**	**(849.062.921)**	**(1.482.963.054)**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	37.310.000	37.310.000
	37.310.000	**37.310.000**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đặt cọc mua nước uống	5.200.000	5.200.000
	5.200.000	**5.200.000**

b) Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê nhà	37.310.000	37.310.000
	37.310.000	**37.310.000**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.251.270.075	1.251.270.075
	1.251.270.075	**1.251.270.075**

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Đầu Tư Sức Khỏe Việt) (*)	1.350.000.000	1.350.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(294.828.561)	(335.656.644)
	1.055.171.439	**1.014.343.356**

(*) Khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Sức khỏe Việt được thực hiện với tư cách cổ đông sáng lập. Theo điều lệ và giấy đăng ký kinh doanh, số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Sức Khỏe Việt là 30.000.000.000 VND, trong đó vốn góp cam kết của Công ty là 4.500.000.000 đồng (tương đương 450.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã góp 1.350.000.000 đồng (tương đương 135.000 cổ phần). Số dự phòng được trích lập theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình của Công ty là Máy móc thiết bị có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 5.090.663.446 đồng, trong đó máy móc thiết bị mới mua trong năm 2016 có nguyên giá là 37.895.000 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế của các tài sản này tại ngày 31/12/2016 là 4.851.179.276 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 498.045.137 đồng.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.635.408.371 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm giao dịch, kế toán có nguyên giá tại ngày 31/12/2016 là 3.596.296.230 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2016 là 3.416.066.440 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2016 là 240.049.524 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

15 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.648.945.678	1.089.961.475
Tiền lãi phân bổ trong năm	101.454.343	558.984.203
Số dư cuối năm	**1.870.400.021**	**1.768.945.678**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	159.692.322	257.565.050
Thuế Thu nhập cá nhân	673.406.287	761.752.683
Các loại thuế khác	101.693.199	216.225.119
	934.791.808	**1.235.542.852**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nhận đặt cọc hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	9.646.334.388	13.646.334.388
	9.646.334.388	**13.646.334.388**

(*) Khoản nhận đặt cọc của Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực theo hợp đồng môi giới mua trái phiếu số 13/2013/HDMG/EVNFC-ANPHAT ngày 10/06/2013 và các phụ lục hợp đồng. Theo hợp đồng và các phụ lục, Công ty sẽ thay mặt cho Công ty Tài chính Cổ phần Điện Lực tìm mua 2.000.000 trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 03 năm, lãi suất từ 10%/năm - 4%/năm tùy từng thời điểm, lãi suất áp dụng trong năm 2016 là 4%/năm; thời hạn phụ lục hợp đồng đến 31/03/2017.

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	31.300.000	31.300.000
Phải trả lãi các khoản nhận đặt cọc của hợp đồng môi giới	322.691.410	1.853.874.561
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	84.403.104
	353.991.410	**1.969.577.665**

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Nguyễn Hồ Hưng	5,599%	7.575.000.000	16,687%	22.575.000.000
Ông Trần Thiên Hà	5,632%	7.620.000.000	10,806%	14.620.000.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	6,123%	8.284.000.000		
Công ty Cổ phần Cơ điện IDC (*)	13,472%	18.225.800.000		
Các cổ đông khác	69,174%	93.584.200.000	72,507%	98.094.000.000
	100%	**135.289.000.000**	**100%**	**135.289.000.000**

(*) Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Cơ điện IDC trở thành cổ đông lớn của Công ty với tổng số lượng cổ phiếu chiếm trên 5% cổ phiếu đang lưu hành của Công ty. Tuy nhiên không có số liệu so sánh tại thời điểm 01/01/2016 đối với các cổ đông này.

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	356.974.238	232.970.734
	356.974.238	**232.970.734**

c) **Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	232.970.734	(24.033.388.185)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	124.003.504	24.266.358.919
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/12	356.974.238	232.970.734
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến 31/12/2016	**356.974.238**	**232.970.734**

20 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	880.590.000	990.840.000
	880.590.000	**990.840.000**

21 . CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	141.250.000	130.000.000
	141.250.000	**130.000.000**

22 . CHỨNG KHOÁN CHƯA NIÊM YẾT CHƯA LƯU KÝ CỦA CÔNG TY

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Loại <= 1 năm	18.180.000.000	20.321.250.000
	18.180.000.000	**20.321.250.000**

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	880.590.000	990.840.000
	880.590.000	**990.840.000**

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	18.321.250.000	20.451.250.000
	18.321.250.000	**20.451.250.000**

25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	123.834.850.000	196.539.500.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	40.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6.127.300.000	893.700.000
	129.962.190.000	**197.433.200.000**

26 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	19.250.000	15.150.000
	19.250.000	**15.150.000**

27 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	500.000.000	662.000.000
	500.000.000	**662.000.000**

28 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**372.502.150**	**711.365.969**
1. Nhà đầu tư trong nước	372.502.150	701.187.842
2. Nhà đầu tư nước ngoài	-	10.178.127
	372.502.150	**711.365.969**

29 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	372.502.150	711.365.969
1.1 Nhà đầu tư trong nước	372.502.150	701.187.842
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	-	10.178.127
	372.502.150	**711.365.969**

30 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
1.1 Phải trả gốc margin	2.616.755.934	1.894.000.000
Nhà đầu tư trong nước	*2.616.755.934*	*1.894.000.000*
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	366.645.684	423.353.951
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	366.645.684	423.353.951
Nhà đầu tư trong nước	*366.645.684*	*423.353.951*
	2.983.401.618	**2.317.353.951**

31 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32.000	351.400.000	351.709.478	10.945.261	11.254.739	118.182.793	14.358.736
- Sàn Hà Nội	22.000	268.400.000	277.709.478	1.945.261	11.254.739	113.275.793	14.358.736
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	10.000	83.000.000	74.000.000	9.000.000	-	4.907.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	213.000	5.374.200.000	5.478.574.500	-	104.374.500	15.480.760.000	-
- Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà (SDF)	3.000	19.200.000	123.574.500	-	104.374.500	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Việt Nam	210.000	5.355.000.000	5.355.000.000	-	-	-	-
- Công ty CP Dầu khí Thái Dương	-	-	-	-	-	15.480.760.000	-
		5.725.600.000	**5.830.283.978**	**10.945.261**	**115.629.239**	**15.598.942.793**	**14.358.736**

b) **Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.400.000	19.035.000
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	539.745.111	915.426.946
Từ các khoản cho vay	3.044.249.125	888.665.436
	3.587.394.236	**1.823.127.382**

c) **Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	**101.454.343**	**103.105.232**
Trong đó:		
- Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	101.454.343	103.105.232
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	**101.454.343**	**103.105.232**

32 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	**(1.304.940.604)**	**1.225.940.619**
- Chi phí lãi của hợp đồng môi giới trái phiếu (*)	(671.040.471)	1.853.874.561
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	(633.900.133)	(627.933.942)
	(1.304.940.604)	**1.225.940.619**

(*) Trong năm Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực đã ký phụ lục số PL06/PLHDMG/EVNPC-ANPHAT ngày 12 tháng 11 năm 2016 điều chỉnh giảm lãi suất cho giai đoạn từ 30/11/2014 đến 30/12/2015 từ 10% xuống 4%/năm do đó các khoản điều chỉnh giảm chi phí lãi của hợp đồng môi giới trái phiếu này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay.

33 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu lãi liền gửi không kỳ hạn	3.959.646	7.249.946
	3.959.646	**7.249.946**

34 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(40.828.083)	-
	(40.828.083)	-

35 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.223.019.920	2.198.652.000
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	233.316.877	217.914.563
Chi phí công cụ, dụng cụ	31.438.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	738.094.661	964.756.511
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.162.697.068	1.013.750.151
Chi phí khác	742.246.715	813.749.624
	5.133.813.241	**5.211.822.849**

36 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124.003.504	24.266.358.919
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(584.361.639)	(24.847.320.558)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(3.400.000)*	*(19.035.000)*
- *Chuyển lỗ các năm trước (*)*	*(580.961.639)*	*(24.828.285.558)*
Tổng thu nhập tính thuế	(460.358.135)	(580.961.639)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(1.251.270.075)	(1.251.270.075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	**(1.251.270.075)**	**(1.251.270.075)**

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	124.003.504	24.266.358.919
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	124.003.504	24.266.358.919
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.528.900	13.528.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**9**	**1.794**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu hoạt động	801.905.272	14.345.261	4.433.766.761	5.250.017.294
Chi phí hoạt động	1.237.661.500	65.767.382	(1.266.440.604)	36.988.278
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	3.959.646
Chi phí không phân bổ	-	-	-	5.092.985.158
Kết quả hoạt động	**(435.756.228)**	**(51.422.121)**	**5.700.207.365**	**124.003.504**
Tài sản bộ phận trực tiếp	1.870.400.021	37.475.860.779	35.037.010.400	74.383.271.200
Tài sản không phân bổ	-	-	-	73.198.214.644
Tổng tài sản	**1.870.400.021**	**37.475.860.779**	**35.037.010.400**	**147.581.485.844**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	-	-	10.069.025.798	10.069.025.798
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.115.485.808
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**10.069.025.798**	**11.184.511.606**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	518.736.000	518.736.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Năm 2016 là năm tài chính đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư số 210/2014-TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC. Do đó các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính (tên cũ là Bảng cân đối kế toán), Báo cáo kết quả hoạt động (tên cũ là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính để so sánh được với số liệu năm nay.

Nguyễn Thanh Nghị	**Nguyễn Thanh Nghị**	**Trần Thiên Hà**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017